

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 13**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	7. B	13. A	19. C	25. False	31. harmless
2. B	8. D	14. A	20. B	26. True	32. congestion
3. B	9. C	15. C	21. D	27. C	33. variety
4. D	10. A	16. A	22. D	28. B	34. dishonesty
5. C	11. A	17. A	23. True	29. thriller	35. version of
6. A	12. C	18. D	24. False	30. excitedly	36. updated version

37. is so high that many people cannot afford one

38. (that) I (should) travel in the summer months

39. spent more than five years building the subway system

40. he had more friends

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Kiến thức:** Cách phát âm “a”**Lời giải chi tiết:****A.** nation /'neɪʃn/ → /eɪ/**B.** parade /pə'reɪd/ → /eɪ/**C.** label /'leɪbl/ → /eɪ/**D.** campus /'kæmpəs/ → /æ/

Phân gạch chân trong phương án D được phát âm là /æ/, còn lại (A, B, C) đều phát âm là /eɪ/.

Đáp án: D

2. B**Phương pháp giải:**

Cách phát âm đuôi “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** begged /begd/ → /d/**B.** touched /tʌtʃt/ → /t/

C. kicked /kɪkt/ → /t/

D. brushed /brʌʃt/ → /t/

Đuôi “-ed” trong phương án A được phát âm là /d/, còn lại (B, C, D) đều phát âm là /t/.

Đáp án A

3. B

Phương pháp giải:

Quy tắc:

- + Danh từ có 3 âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
- + Các từ có đuôi “-tion” thường có trọng âm rơi vào âm tiết ngay trước nó.

Lời giải chi tiết:

A. attitude /'ætɪtjuːd/ → trọng âm âm tiết 1

B. addition /ə'dɪʃn/ → trọng âm âm tiết 2 (trước đuôi -tion)

C. maintenance /'meɪntənəns/ → trọng âm âm tiết 1

D. century /'sentʃəri/ → trọng âm âm tiết 1

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, các phương án còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: B

4. D

Phương pháp giải:

Quy tắc:

- + Động từ thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
- + Danh từ và tính từ có xu hướng rơi vào âm tiết đầu.

Lời giải chi tiết:

A. access /'ækses/ → trọng âm âm tiết 1 (danh từ)

B. virtual /'vɜːtʃuəl/ → trọng âm âm tiết 1 (tính từ)

C. touchscreen /'tʌtʃskriːn/ → trọng âm âm tiết 1 (danh từ ghép)

D. assist /ə'sɪst/ → trọng âm âm tiết 2 (động từ)

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, các phương án còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: D. assist

5. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng – danh từ chỉ kiểu người

Lời giải chi tiết:

A. conformist (n) /kən'fɔːmɪst/ – người sống theo số đông, người tuân thủ chuẩn mực: không hợp ngữ cảnh

B. realist (n) /'rɪəlɪst/ hoặc /'riːəlɪst/ – người thực tế: không hợp vì nói về trước đây

C. optimist (n) /'ɒptɪmɪst/ – người lạc quan: đúng, đối lập với việc “chuẩn bị cho điều tệ nhất”

D. pessimist (n) /'pesɪmɪst/ – người bi quan: trái nghĩa với ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

My: I used to be an optimist, but life has taught me to prepare for the worst.

(Tôi từng lạc quan, nhưng cuộc sống dạy tôi nên chuẩn bị cho điều tệ nhất.)

Tam: I get that. Experience changes how we see things.

(Tôi hiểu mà. Trải nghiệm thay đổi cách chúng ta nhìn nhận mọi thứ.)

Đáp án: C

6. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng chỉ cảm xúc lo lắng

Lời giải chi tiết:

A. nervous (adj) /'nɜːvəs/ – lo lắng: đúng trong bối cảnh thi cử

B. afraid (adj) /ə'freɪd/ – sợ: thường đi với “of” và mang nghĩa sợ ai/cái gì

C. terrified (adj) /'terɪfaɪd/ – rất sợ: quá mạnh, không phù hợp

D. scared (adj) /skeəd/ hoặc /skerd/ – sợ hãi: hoảng sợ trước thứ gì hoặc lo sợ rằng chuyện gì xấu sẽ xảy ra, không hợp bằng “nervous” trong ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh:

Betty: Are you ready for your speaking test?

(Bạn sẵn sàng cho phần thi nói chưa?)

Mai: Not really, I'm so nervous right now.

(Không hẳn, tôi đang rất lo lắng.)

Đáp án: A

7. B**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cấu trúc “such + a/an + adj + noun + that” (“...quá... đến nỗi mà...”)

Cách dùng: nhấn mạnh mức độ của một sự vật, sự việc và chỉ ra kết quả của mức độ đó.

Lời giải chi tiết:

A. so → sai cấu trúc

B. such → đúng cấu trúc

C. very → không đi với “that”

D. as → sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh:

Minh: That was such a strange answer that the teacher knew it wasn't written by a student.

(Đó là một câu trả lời quá kỳ lạ đến mức giáo viên biết không phải học sinh viết.)

John: Maybe he just copied it from an AI!

(Có thể cậu ấy copy từ AI ấy mà!)

Đáp án: B

8. D**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Liên từ

Lời giải chi tiết:

A. nor (cũng không): thường dùng sau phủ định để nối hai mệnh đề, hoặc cấu trúc neither...nor...

B. but (nhưng): chỉ sự tương phản, không hợp nghĩa.

C. so (vì vậy): chỉ kết quả, sai hoàn toàn về ngữ pháp và nghĩa.

D. or (hoặc): đây là liên từ phù hợp.

Câu hoàn chỉnh:

Bob: Sometimes I feel like I haven't achieved anything big in life.

(Đôi khi tôi thấy mình chẳng đạt được điều gì lớn lao trong đời.)

Tom: That's okay. A meaningful life doesn't have to be loud or shiny.

(Không sao cả. Một cuộc sống ý nghĩa không cần phải ồn ào hay lấp lánh đâu.)

Đáp án: D

9. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Giới từ

Lời giải chi tiết:

A. by – trước (một thời điểm cụ thể) → sai ngữ nghĩa.

B. for – trong khoảng thời gian → dùng với khoảng thời gian.

C. since – từ khi (mốc thời gian cụ thể) → câu đang chia ở thì hiện tại hoàn thành, dùng since + mốc “2024”.

D. in (prep) – vào (tháng, năm, buổi...) → sai với cấu trúc hiện tại hoàn thành.

Câu hoàn chỉnh:

Ly: Who is the current General Secretary of the Communist Party of Vietnam?

(Ai là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay vậy?)

Thao: Mr. To Lam has held the position since 2024.

(Ông Tô Lâm giữ chức đó từ năm 2024.)

Đáp án: C

10. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cụm động từ

Lời giải chi tiết:

A. set → set off: khởi hành – phù hợp.

B. ward → ward off: ngăn chặn – sai ngữ nghĩa.

C. pack → pack off: tiễn đi – không phù hợp.

D. hold → hold off: hoãn lại – không liên quan.

Câu hoàn chỉnh:

Ngoc: What time does your class leave for the Cu Chi trip tomorrow?

(Mai lớp cậu đi Củ Chi lúc mấy giờ?)

Ha: We'll probably set off around 6 a.m.

(Chắc khoảng 6 giờ sáng là xuất phát.)

Đáp án: A

11. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: lượng từ

Lời giải chi tiết:

A. many (nhiều) + danh từ đếm được số nhiều → “people” là danh từ đếm được.

B. much (nhiều) + danh từ không đếm được → sai loại danh từ.

C. few (một ít) + danh từ đếm được số nhiều → sai ngữ nghĩa.

D. little (một ít) + danh từ không đếm được → sai nghĩa và loại danh từ.

Câu hoàn chỉnh:

Aiden: Do you enjoy using Threads these days?

(Dạo này cậu có thích dùng Threads không?)

Leo: Not really. There are too many people showing off their lifestyle.

(Không hẳn. Có quá nhiều người khoe khoang về lối sống của họ.)

Đáp án: A

12. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng

Lời giải chi tiết:

A. audience (n) /'ɔ:diəns/ – khán giả → không tạo ra nội dung, họ là người tiếp nhận sản phẩm, không phải người sáng tạo.

B. viewer (n) /'vjʊ:ər/ – người xem → sai vai trò, thường dùng cho người xem truyền hình hoặc video, không phải người tạo ra nội dung.

C. producer (n) /prə'dju:sər/ – nhà sản xuất → đúng, người nghĩ ra trò chơi, có trách nhiệm tổ chức, sáng tạo và sản xuất chương trình hoặc nội dung.

D. actor (n) /'æktər/ – diễn viên → không liên quan, diễn viên là người thực hiện vai trò trong kịch bản, không phải người tạo ra nội dung.

Câu hoàn chỉnh:

Nam: The games on 2 Days 1 Night Vietnam are so hilarious!

(Trò chơi trong “2 ngày 1 đêm” vui ghê!)

Linh: Yeah, the producers always come up with the wildest ideas.

(Ừ, nhà sản xuất nghĩ ra mấy trò bá đạo thật.)

Đáp án: C

13. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Julia hỏi: “Bạn có xem bản tin về việc giá vàng tăng sáng nay không?” → đây là một câu hỏi về tin tức thời sự, nên phản hồi hợp lý nhất sẽ là câu thể hiện rằng người trả lời có xem tin và biết nội dung.

Lời giải chi tiết:

Julia: Did you watch the news about the rising gold prices this morning?

(Sáng nay bạn có xem bản tin về việc giá vàng tăng không?)

Katie: _____.

A. Yeah, the price hit a new record today.

(Ừ, giá vàng hôm nay đạt mức kỷ lục mới.)

→ phản hồi trực tiếp vào nội dung bản tin, đúng và sát nghĩa.

B. I think gold jewelry is really beautiful.

(Tôi nghĩ trang sức vàng rất đẹp.)

→ không liên quan đến bản tin, lạc đề.

C. My mom told me to clean my room.

(Mẹ bảo tôi dọn phòng.)

→ hoàn toàn không liên quan.

D. I prefer watching movies to reading news.

(Tôi thích xem phim hơn đọc tin tức.)

→ nói về sở thích cá nhân, không phản hồi vào câu hỏi.

Câu hoàn chỉnh:

Julia: Did you watch the news about the rising gold prices this morning?

(Bạn có xem tin sáng nay về giá vàng tăng không?)

Katie: Yeah, the price hit a new record today.

(Có chứ, giá đạt kỷ lục mới luôn.)

Đáp án: A

14. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

An nói: “Tôi vừa mua mẫu điện thoại mới nhất hôm qua!” → thông tin chính là mẫu smartphone mới. Vậy câu hỏi phù hợp nhất từ Tuấn nên là một câu liên quan đến đặc điểm của điện thoại mới.

Lời giải chi tiết:

An: I just got the newest smartphone model yesterday!

(Hôm qua tớ vừa mua mẫu điện thoại thông minh mới nhất đấy!)

Tuan: _____?

A. Does it have better camera features?

(Nó có tính năng camera tốt hơn không?)

→ hỏi về điểm cải tiến của điện thoại mới, đúng ngữ cảnh.

B. What do you use your old one for now?

(Giờ cậu dùng cái cũ để làm gì?)

→ hợp lý nhưng không liên quan trực tiếp bằng A.

C. Are you still using your old headphones?

(Cậu vẫn dùng tai nghe cũ à?)

→ nói về tai nghe, lệch chủ đề.

D. Can your parents buy one too?

(Bố mẹ cậu cũng có thể mua một cái chứ?)

→ hơi kỳ và không liên quan đến việc trải nghiệm điện thoại mới.

Câu hoàn chỉnh:

An: I just got the newest smartphone model yesterday!

(Tớ mới mua mẫu điện thoại mới nhất hôm qua!)

Tuan: Does it have better camera features?

(Nó có camera tốt hơn không?)

Đáp án: A

15. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Đọc và nhận diện chính xác biểu tượng trên biển báo: hình ảnh túi nhựa bị gạch chéo trong vòng tròn – biểu thị cấm sử dụng túi nhựa.

→ Đây là biển cấm dùng túi nhựa, thường thấy trong các siêu thị, nơi khuyến khích bảo vệ môi trường.

Lời giải chi tiết:

A. Plastic bags must be thrown away here.

(Túi nhựa phải bị vứt đi ở đây)

→ Không phù hợp. Biển không nói về việc vứt túi mà là cấm dùng.

B. Wearing tank tops is not allowed here.

(Không được mặc áo ba lỗ ở đây)

→ Sai hoàn toàn, không liên quan.

C. Plastic bags are not allowed in this place.

(Không được phép sử dụng túi nhựa ở nơi này)

→ Chính xác nhất, đúng nội dung biển báo thể hiện.

D. You must bring your own plastic bag when shopping.

(Bạn phải mang túi riêng khi đi mua sắm)

→ Không chính xác hoàn toàn, vì biển không nêu rõ hành động phải mang túi, mà chỉ cấm dùng túi nhựa.

Đáp án: C

16. A

Phương pháp giải:

- Nhận diện từ khóa chính trong biển báo:

“SAFETY FIRST” (An toàn là trên hết) – cụm khẩu hiệu thường xuất hiện trong các khu vực cảnh báo nguy hiểm.

“NO KITE SURFING” (Không được lướt ván điều) – Lệnh cấm.

- Hình ảnh minh họa một người đang lướt ván điều bị gạch chéo → Biển mang tính chất cấm, không cho phép hành động đó.

⇒ Ý chính: Cấm hoàn toàn việc lướt ván điều tại khu vực này để đảm bảo an toàn.

Lời giải chi tiết:

Biển báo này nói gì?

A. Kite surfing is not allowed in this area.

(Lướt ván điều không được phép ở khu vực này)

→ Đúng nội dung dòng chữ và hình ảnh trên biển báo.

B. You must wear safety gear before kite surfing.

(Bạn phải mặc đồ bảo hộ trước khi lướt ván điều)

→ Biển cấm chứ không yêu cầu chuẩn bị. Sai.

C. Only professionals can go kite surfing here.

(Chỉ người chuyên nghiệp được phép lướt ván điều ở đây)

→ Biển cấm hoàn toàn, không phân biệt đối tượng. Sai.

D. Kite surfing is encouraged during strong winds.

(Lướt ván điều được khuyến khích khi có gió mạnh)

→ Mâu thuẫn với nội dung cấm, sai hoàn toàn.

Đáp án: A

17. A

Phương pháp giải:

Xét nghĩa: Người viết đang nhắc đến giai đoạn khó khăn, với sự hỗ trợ vững chắc ngay sau đó. Cần chọn danh từ thể hiện thời điểm khó khăn mà người bạn đã giúp đỡ.

Lời giải chi tiết:

A. crisis (n) /'kraɪsɪs/ – khủng hoảng, thời kỳ khó khăn

B. vacation (n) /və'keɪʃn/ hoặc /veɪ'keɪʃn/ – kỳ nghỉ

C. success (n) /sək'ses/ – thành công

D. laughter (n) /'lɑ:ftər/ – tiếng cười

Câu hoàn chỉnh: I remember how kind and loving you have always been to me during my **(17) crisis**, offering me firm support.

(Tôi nhớ cậu luôn tử tế và yêu thương tôi trong lúc tôi **(17) khó khăn**, luôn ủng hộ tôi vững vàng.)

Đáp án: A

18. D

Phương pháp giải:

Chọn từ diễn tả hành động có thể khiến người kia cảm thấy bị tổn thương, vì câu nói về lời xin lỗi.

Lời giải chi tiết:

A. helped – giúp đỡ

B. surprised – làm ngạc nhiên

C. ignored – phớt lờ

D. hurt – làm tổn thương

Câu hoàn chỉnh: ...I know I've said or done things that were rude and **(18) hurt** you.

(...Tôi biết mình đã nói hoặc làm những điều thô lỗ và khiến cậu **(18) tổn thương**.)

Đáp án: D

19. C

Phương pháp giải:

- Dịch từng phần:

+ "Cậu không xứng đáng..." – đang nói về một điều không tốt xảy đến với nhân vật "cậu" (you)

+ "...bị đối xử như vậy" – đây là hành động người khác làm với "cậu" (you), chịu tác động → bị động

→ Cấu trúc: deserve + to be V3/ed (xứng đáng để được làm gì đó - bị động)

Lời giải chi tiết:

A. treating (Ving)

B. treated (Ved)

C. to be treated (to be Ved/3) – đúng cấu trúc

D. to treating (to Ving)

Câu hoàn chỉnh:

You didn't deserve **(19) to be treated** that way.

(Cậu không đáng **(19) bị đối xử** như vậy.)

Đáp án: C

20. B

Phương pháp giải:

Cấu trúc: apologize (to somebody) for + N/V-ing – xin lỗi (ai) vì điều gì

Lời giải chi tiết:

Câu hoàn chỉnh: I am writing this letter to apologize **(20) for** my rude actions...

(Tôi viết lá thư này để xin lỗi **(20) vì** những hành động thô lỗ của mình...)

Đáp án: B

21. D**Phương pháp giải:**

Cụm keep my word: giữ lời hứa, phù hợp với ngữ cảnh thể hiện sự cam kết.

Lời giải chi tiết:

A. break – phá vỡ

B. lose – mất

C. forget – quên

D. keep – giữ

Câu hoàn chỉnh: I will **(21) keep** my word.

(Tôi sẽ **(21) giữ** lời hứa của mình.)

Đáp án: D

22. D**Phương pháp giải:**

Cấu trúc: consider + V-ing (xem xét làm gì) → phù hợp khi mong người kia cân nhắc tha thứ.

Lời giải chi tiết:

A. suggest /sə'dʒest/ – đề nghị

B. deny /di'naɪ/ – phủ nhận

C. refuse /rɪ'fju:z/ – từ chối

D. consider /kən'sɪdə/ – cân nhắc

Câu hoàn chỉnh: Please **(22) consider** forgiving me.

(Xin hãy **(22) cân nhắc** việc tha thứ cho tôi.)

Đáp án: D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear Joan Romero,

We have been friends for such a long time and have gone through many ups and downs together. I remember how kind and loving you have always been to me during my **(17) crisis**, offering me firm support. However, I may not have treated you as well as you treated me. Lately, I know I've said or done things that were rude and **(18) hurt** you. I feel truly sorry about that. You didn't **deserve (19) to be treated** that way. I am writing this letter to apologize **(20) for** my rude actions and I promise that it won't happen again. I will **(21) keep** my word. Please **(22) consider** forgiving me.

I miss you and hope to hear from you soon.

Your Friend,

Davis Patrick

Tạm dịch:

Thân gửi Joan Romero,

Chúng ta đã là bạn của nhau rất lâu và đã trải qua nhiều thăng trầm cùng nhau. Tôi nhớ cậu luôn tử tế và yêu thương tôi trong lúc tôi (17) **khó khăn**, luôn dành cho tôi sự hỗ trợ vững chắc. Nhưng tôi biết, có lẽ tôi chưa đối xử với cậu tốt như cách cậu đã đối với tôi. Gần đây, tôi nhận ra tôi đã nói hoặc làm những điều thiếu tôn trọng, khiến cậu (18) **tổn thương**. Tôi thực sự rất ân hận về điều đó. Cậu không đáng (19) **bị đối xử** như vậy. Tôi viết thư này để xin lỗi (20) **vì** hành động không đúng của mình và tôi hứa sẽ không để chuyện như vậy xảy ra nữa. Tôi sẽ (21) **giữ** lời hứa của mình. Xin hãy (22) **cân nhắc** tha thứ cho tôi nhé.

Nhớ cậu lắm và mong sớm nhận được thư từ cậu.

Bạn của cậu,

Davis Patrick

Tạm dịch đoạn văn [23-28]:

Công nghệ có đang lấn át? Khám phá cuộc sống của giới trẻ

Thanh thiếu niên sử dụng công nghệ nhiều hơn bao giờ hết – nhưng liệu công nghệ có đang kiểm soát cuộc sống của họ? Trong khuôn khổ Ngày Tin tức của dự án BBC School Report, ba bạn trẻ chia sẻ về tác động của công nghệ và mạng xã hội đến giấc ngủ, các mối quan hệ và thời gian rảnh rỗi của mỗi cá nhân.

Heather, 15 tuổi – Trường Priory, Portsmouth

Heather dành từ một đến ba tiếng mỗi ngày trên Facebook – ít hơn nhiều so với bạn bè của mình. Cô bé sử dụng máy tính xách tay để học tập nhưng thường bật mạng xã hội song song. Mặc dù thích đọc sách hơn là nhìn vào màn hình vào buổi tối, cô bé thừa nhận rằng rất dễ bị mất khái niệm thời gian. Heather không quan tâm đến việc sở hữu điện thoại đời mới nhất và cho rằng mang theo các thiết bị đắt tiền có thể không an toàn. Thú vị là bố của cô bé lại mê công nghệ mới hơn con gái mình.

Sadia, 11 tuổi – Trường Trung học Our Lady's Convent

Sadia sở hữu nhiều thiết bị và thỉnh thoảng trò chuyện với bạn bè vào ban đêm, nhưng cô bé nói rằng điều đó không ảnh hưởng đến giấc ngủ của mình. Mẹ của cô bé giới hạn thời gian dùng thiết bị và thường nhắc con gái đọc sách. Mặc dù công nghệ khiến cô bé ít ra ngoài chơi hơn, nhưng nó giúp em giữ liên lạc với người thân sống ở nước ngoài. Sadia thích nhắn tin hơn là gặp bạn trực tiếp, nhưng cũng thừa nhận rằng gặp mặt trực tiếp thì vẫn vui hơn.

Olivia, 14 tuổi – Trường Trung học Tarporley, Cheshire

Với Olivia, điện thoại giống như một biểu tượng thể hiện “đẳng cấp”. Cô bé không dùng Facebook, nhưng có sử dụng Twitter và luôn cẩn trọng với những gì mình đăng. Olivia tự đặt giới hạn thời gian sử dụng thiết bị cho bản thân và cố gắng tuân thủ nghiêm túc. Cô bé nhận thấy nhiều bạn trẻ hay thức khuya chỉ để lướt mạng không mục đích. Dù thích công nghệ, cô bé vẫn trân trọng các cuộc gặp gỡ ngoài đời thật và không muốn bị coi là “một thiếu niên chống đối xã hội”.

(Chuyển thể từ “Teenagers and Their Sleepless Lives”, BBC News)

*** Phương pháp giải câu 23-26:**

Bước 1: Đọc tất cả các câu hỏi và gạch chân keywords

Cần tập trung vào các từ dễ tìm trong bài đọc, như tên riêng, số liệu, từ chuyên ngành, từ khó paraphrase, và từ chỉ một khía cạnh của chủ đề. Tránh gạch chân quá nhiều từ, chỉ gạch những từ thật sự quan trọng để tránh bị loạn.

Bước 2: Scanning (đọc lướt để tìm thông tin cụ thể)

Sau khi xác định được từ khóa, việc scan sẽ trở nên dễ dàng hơn. Quá trình này chỉ đơn giản là lướt mắt qua bài đọc để tìm các từ đã gạch chân.

Bước 3: So sánh

Khi so sánh câu hỏi với bài đọc, xác định rõ trọng tâm câu hỏi (1-2 từ quan trọng). Dựa vào thông tin trong bài đọc, xác định xem câu trả lời là True (Đúng) hay False (Sai).

23. True

Heather uses social media while studying.

(Heather sử dụng mạng xã hội khi đang học.)

Từ khóa: Heather, social media, studying

Thông tin đối chiếu: Đoạn của Heather

"She uses her laptop for studying but often keeps social media open at the same time."

(Cô ấy dùng laptop để học nhưng thường để mạng xã hội mở cùng lúc.)

⇒ Thông tin này khớp với câu hỏi.

Đáp án: True

24. False

Sadia believes chatting at night negatively affects her sleep.

(Sadia tin rằng việc trò chuyện vào buổi tối ảnh hưởng tiêu cực đến giấc ngủ của cô ấy.)

Từ khóa: Sadia, chatting at night, affects sleep

Thông tin đối chiếu: Đoạn của Sadia

"Sadia owns several devices and sometimes chats with friends at night, but she says it doesn't affect her sleep."

(Sadia có nhiều thiết bị và đôi khi trò chuyện với bạn bè vào buổi tối, nhưng cô ấy nói rằng điều đó không ảnh hưởng đến giấc ngủ.)

⇒ Câu hỏi nói ngược lại với thông tin trong bài.

Đáp án: False

25. False

Olivia spends most of her time on Facebook.

(Olivia dành phần lớn thời gian của mình trên Facebook.)

Từ khóa: Olivia, Facebook, most of her time

Thông tin đối chiếu: Đoạn của Olivia

"She isn't on Facebook but uses Twitter and is careful about what she posts."

(Cô ấy không dùng Facebook mà dùng Twitter và cẩn trọng với những gì mình đăng.)

⇒ Olivia không dùng Facebook, nên câu này sai.

Đáp án: False

26. True

Heather thinks carrying expensive gadgets might be dangerous.

(Heather nghĩ rằng mang theo các thiết bị đắt tiền có thể nguy hiểm.)

Từ khóa: Heather, expensive gadgets, dangerous

Thông tin đối chiếu: Đoạn của Heather

"... believes carrying expensive gadgets can be unsafe."

(... tin rằng mang theo các thiết bị đắt tiền có thể không an toàn.)

⇒ Thông tin trùng khớp với câu hỏi.

Đáp án: True

27. C

Phương pháp giải:

Kiểm tra cách Sadia sử dụng công nghệ trong đoạn văn, so sánh với các đáp án để tìm câu đúng về mục đích sử dụng.

Lời giải chi tiết:

Theo đoạn văn, Sadia sử dụng công nghệ để _____.

A. replace all outdoor activities

(thay thế mọi hoạt động ngoài trời)

- bài nói công nghệ giảm hoạt động ngoài trời, không phải thay thế hoàn toàn.

B. avoid meeting friends in real life

(tránh gặp bạn bè ngoài đời)

- bài không nói Sadia tránh gặp bạn mà là thích nhắn tin hơn.

C. stay in touch with family members abroad

(giữ liên lạc với người thân ở nước ngoài)

- đúng, bài nói: "it helps her stay connected with relatives living abroad".

D. post regularly on Facebook

(đăng bài thường xuyên trên Facebook)

- bài không nhắc Sadia dùng Facebook.

Thông tin đối chiếu: "Although technology has reduced how often she plays outdoors, it helps her stay connected with relatives living abroad."

(Dù công nghệ làm giảm tần suất cô chơi ngoài trời, nó giúp cô giữ liên lạc với người thân sống ở nước ngoài.)

Đáp án: C

28. B

Phương pháp giải:

- + Với dạng câu hỏi đọc suy luận này, cần đọc kĩ câu hỏi để gạch chân các từ khóa và hiểu nghĩa của câu
- + Sử dụng “scanning” - đọc nhanh để tóm tắt ý chính của đoạn văn, suy ra mục đích của tác giả, so sánh với các đáp án để tìm câu bao quát nhất.

Lời giải chi tiết:

Có thể suy ra từ bài báo cáo tin tức rằng tác giả muốn thể hiện _____.

A. teenagers are all addicted to social media

(tất cả thanh thiếu niên đều nghiện mạng xã hội)

- bài không nói tất cả đều nghiện, mà mô tả thói quen khác nhau.

B. different ways teenagers use technology in their daily lives

(các cách khác nhau mà thanh thiếu niên sử dụng công nghệ trong đời sống hàng ngày)

- Đúng, bài mô tả ba thiếu niên (Heather, Sadia, Olivia) với cách dùng công nghệ và mạng xã hội khác nhau (Facebook, Twitter, hạn chế thời gian).

C. how dangerous screen time is for sleep and health

(thời gian sử dụng màn hình nguy hiểm thế nào đối với giấc ngủ và sức khỏe)

- bài không tập trung vào nguy hiểm mà là tác động tổng thể.

D. why young people should stop using social media

(tại sao người trẻ nên ngừng sử dụng mạng xã hội)

- bài không khuyến khích ngừng mà chỉ mô tả thói quen.

Thông tin đối chiếu: Bài mô tả cách Heather dùng Facebook khi học, Sadia liên lạc qua thiết bị, và Olivia tự hạn chế thời gian trên Twitter, thể hiện các cách sử dụng công nghệ khác nhau.

Đáp án: B

29. thriller**Phương pháp giải:**

A Haunting in Venice is a mystery _____ that received positive reviews. (thrill)

Cần một danh từ để hoàn thành cụm "a mystery _____", diễn tả thể loại phim.

Lời giải chi tiết:

thrill /θrɪl/ (v/n): làm hồi hộp / sự rung mình → thriller /'θrɪl.ər/ (n): phim/truyện ly kỳ

Câu hoàn chỉnh: A Haunting in Venice is a mystery thriller that received positive reviews.

(“A Haunting in Venice” là một bộ phim ly kỳ bí ẩn nhận được nhiều đánh giá tích cực.)

Đáp án: thriller

30. excitedly**Phương pháp giải:**

She described her trip to Da Nang so _____ that everyone wanted to go. (excite)

Cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ "described".

Lời giải chi tiết:

excite /ɪk'saɪt/ (v): kích thích → excited /ɪk'saɪ.tɪd/ (adj): hào hứng

→ excitedly /ɪk'saɪ.tɪd.li/ (adv): một cách hào hứng

Câu hoàn chỉnh: She described her trip to Da Nang so excitedly that everyone wanted to go.

(Cô ấy kể về chuyến đi Đà Nẵng của mình một cách hào hứng đến mức ai cũng muốn đi.)

Đáp án: excitedly

31. harmless

Phương pháp giải:

Some people took offense, but most saw it as a _____ comment. (harm)

Cần một tính từ để mô tả danh từ "comment".

Lời giải chi tiết:

harm /hɑ:m/ (n): sự tổn hại → **harmless** /'hɑ:m.ləs/ (adj): vô hại

Câu hoàn chỉnh: Some people took offense, but most saw it as a harmless comment.

(Một số người thấy bị xúc phạm, nhưng đa số xem đó là lời bình luận vô hại.)

Đáp án: harmless

32. congestion

Phương pháp giải:

Traffic _____ is a persistent problem in big cities like Hanoi and Ho Chi Minh City. (congest)

Cần một danh từ để làm chủ ngữ cho câu.

Lời giải chi tiết:

congest /kən'dʒest/ (v): làm tắc nghẽn → congestion /kən'dʒes.tʃən/ (n): sự tắc nghẽn

Câu hoàn chỉnh: Traffic congestion is a persistent problem in big cities like Hanoi and Ho Chi Minh City.

(Tình trạng tắc nghẽn giao thông là vấn đề dai dẳng ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM.)

Đáp án: congestion

33. variety

Phương pháp giải:

In recent years, Vietnam has hosted a wide _____ of beauty contests. (vary)

Cần một danh từ sau "a wide..." để chỉ nhiều loại cuộc thi.

Lời giải chi tiết:

vary /'veə.ri/ (v): thay đổi → variety /və'raɪ.ə.ti/ (n): sự đa dạng

Câu hoàn chỉnh: In recent years, Vietnam has hosted a wide variety of beauty contests.

(Những năm gần đây, Việt Nam đã tổ chức nhiều cuộc thi sắc đa dạng.)

Đáp án: variety

34. dishonesty

Phương pháp giải:

People got angry because the actor was accused of _____ about his charity work. (honest)

Cần một danh từ sau "accused of" (cấu trúc: be accused of + N/V-ing).

Lời giải chi tiết:

honest /'ɒn.ɪst/ (adj): trung thực → dishonesty /dɪs'ɒn.ə.sti/ (n): sự không trung thực

Câu hoàn chỉnh: People got angry because the actor was accused of dishonesty about his charity work.

(Mọi người tức giận vì nam diễn viên bị buộc tội gian dối về các hoạt động từ thiện của mình.

Đáp án: dishonesty

35. version of**Phương pháp giải:**

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "version" từ từ điển đã cho:

- the latest version of: *phiên bản mới nhất*
- version of something: *phiên bản của cái gì*
- an expanded version of: *phiên bản mở rộng*
- the original/final version: *phiên bản gốc/cuối cùng*
- a new/different/modified/revised version: *phiên bản mới/khác/đã chỉnh sửa*
- an earlier/a previous version: *phiên bản trước đó*
- an updated version: *phiên bản được cập nhật*
- a print/an online version: *phiên bản in/phiên bản trực tuyến*
- to create/produce/offer/release/use a version: *tạo ra/cung cấp/phát hành/sử dụng một phiên bản*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu.

Lời giải chi tiết:

- Dịch câu: Tôi thích _____ gốc cuốn sách giáo khoa này vì nó có phần giải thích rõ ràng hơn.

- Đọc câu và xác định ngữ cảnh.

- Cụm cần điền đứng sau tính từ "original" → cần một danh từ.

→ "version of" là lựa chọn phù hợp nhất.

Câu hoàn chỉnh: I prefer the original version of this textbook because it has clearer explanations.

(Tôi thích phiên bản gốc của cuốn sách giáo khoa này vì nó có phần giải thích rõ ràng hơn.)

Đáp án: version of

36. updated version**Phương pháp giải:**

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "version" từ từ điển đã cho:

- the latest version of: *phiên bản mới nhất*
- version of something: *phiên bản của cái gì*
- an expanded version of: *phiên bản mở rộng*
- the original/final version: *phiên bản gốc/cuối cùng*
- a new/different/modified/revised version: *phiên bản mới/khác/đã chỉnh sửa*
- an earlier/a previous version: *phiên bản trước đó*
- an updated version: *phiên bản được cập nhật*

- a print/an online version: *phiên bản in/phiên bản trực tuyến*
- to create/produce/offer/release/use a version: *tạo ra/cung cấp/phát hành/sử dụng một phiên bản*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu.

Lời giải chi tiết:

- Dịch câu: VNPT đã ra mắt một _____ của nền tảng học trực tuyến vào tuần trước.

- Đọc câu và xác định ngữ cảnh: Câu nói về việc ra mắt một sản phẩm công nghệ → cần một cụm danh từ chỉ phiên bản mới được phát hành.

→ “updated version” phù hợp với ngữ cảnh công nghệ, sự kiện “launch”.

Câu hoàn chỉnh: VNPT launched an updated version of its e-learning platform last week.

(VNPT đã ra mắt một phiên bản cập nhật của nền tảng học trực tuyến vào tuần trước.)

Đáp án: updated version

37.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu gốc: Hai câu nguyên nhân – kết quả

Cấu trúc viết lại: S + be + so + adj + that + S + can + (not) + V (Ai đó quá... đến mức mà (không thể) làm được gì đó.)

Lời giải chi tiết:

The price of urban houses is high. Many people cannot afford one.

(Giá nhà ở đô thị cao. Nhiều người không thể mua được.)

→ The price of urban houses is so high that many people cannot afford one.

(Giá nhà ở đô thị quá cao đến mức nhiều người không thể mua nổi.)

Đáp án: is so high that many people cannot afford one

38.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu gốc: Lời khuyên gián tiếp

Cấu trúc viết lại: S + suggested (that) + S + (should) + V_inf (Ai đó gợi ý rằng ai đó nên làm việc gì.)

Lời giải chi tiết:

“Why don’t you travel in the summer months?” Johnny said to me.

(Johnny nói với tôi: “Sao bạn không đi du lịch vào những tháng hè?”)

→ Johnny suggested (that) I (should) travel in the summer months.

(Johnny gợi ý rằng tôi nên đi du lịch vào những tháng hè.)

Đáp án: (that) I (should) travel in the summer months

39.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu gốc: It took + O (time) + to V (Ai đó đã mất bao nhiêu thời gian để làm việc gì.)

Cấu trúc viết lại: S + spent + time + V-ing (Ai đó đã dành bao nhiêu thời gian để làm việc gì.)

Lời giải chi tiết:

It took the city more than five years to build the subway system.

(Thành phố mất hơn năm năm để xây hệ thống tàu điện ngầm.)

→ The city spent more than five years building the subway system.

(Thành phố mất hơn năm năm để xây hệ thống tàu điện ngầm.)

Đáp án: spent more than five years building the subway system

40.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu gốc: Mong ước trái với hiện tại

Cấu trúc viết lại: Câu ước trái với hiện tại – S + wish + S + V (quá khứ đơn)

Lời giải chi tiết:

Liam does not have many friends. He would like to have more.

(Liam không có nhiều bạn. Cậu ấy muốn có nhiều hơn.)

→ Liam wishes he had more friends.

(Liam ước rằng cậu ấy có nhiều bạn hơn.)

Đáp án: he had more friends